

STT	MSHS	Họ và tên	Ngày sinh	Tiếng anh(4)	Sinh lý thực vật - Giống CT(4)	ĐTPH dịch hại cây trồng(4)	Đất và phân bón(1)	Pháp luật chuyên ngành BVTV(1)	Phương pháp thí nghiệm(2)	Điểm TB	Xếp loại
01	2456201160281	Nguyễn Thị Kim Anh	09/05/2009	6.0	6.7	6.6	6.2	7.5	4.3	6.2	Trung bình
02	2456201160282	Nguyễn Hồ Trọng Duy	24/10/2009	7.9	7.9	7.9	6.4	7.2	4.2	7.3	Khá
03	2456201160283	Lâu Xuân Đào	22/03/2009	5.0	7.0	4.0	6.3	7.8	4.2	5.4	Trung bình
04	2456201160284	Lâm Phước Điền	30/01/2008	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
05	2456201160285	Phạm Quốc Hào	31/07/2009	4.8	6.5	4.3	5.0	7.4	5.4	5.4	Trung bình
06	2456201160286	Trần Thị Nhựt Huỳnh	26/03/2009	4.3	7.0	8.0	6.7	7.5	6.0	6.5	Trung bình
07	2456201160287	Nguyễn Thanh Khôi	11/11/2009	5.3	6.1	2.9	8.6	4.0	2.8	4.7	Yếu
08	2456201160288	Trần Quốc Lĩnh	18/08/2008	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
09	2456201160289	Nguyễn Hoàng Luật	04/09/2009	5.8	6.5	5.9	6.6	6.8	3.9	5.9	Trung bình
10	2456201160290	Huỳnh Thị Cẩm Ly	11/01/2009	7.4	9.2	9.2	9.1	8.6	3.9	8.0	Giỏi
11	2456201160291	Nguyễn Phạm Trà Mi	11/01/2009	7.4	9.0	9.0	8.8	8.1	4.0	7.9	Khá
12	2456201160292	Nguyễn Thị Trà My	13/07/2009	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
13	2456201160293	Nguyễn Hoàng Nam	13/03/2009	4.5	7.8	5.4	4.2	7.0	4.3	5.7	Trung bình
14	2456201160294	Trần Bảo Nam	30/12/2008	4.5	7.9	8.4	4.3	6.5	5.0	6.5	Trung bình
15	2456201160295	Trần Quốc Nam	26/03/2008	8.2	8.8	7.6	8.3	7.5	6.1	7.9	Khá
16	2456201160296	Nguyễn Thị Ngọc Ngân	15/12/2009	7.9	8.1	9.3	8.1	9.3	8.7	8.5	Giỏi
17	2456201160297	Nguyễn Cao Minh Nhật	18/05/2009	7.6	7.8	8.2	8.2	9.2	6.0	7.7	Khá
18	2456201160298	Trần Thị Yến Nhi	28/06/2009	6.4	9.1	9.7	7.9	9.0	8.8	8.5	Giỏi
19	2456201160299	Võ Thảo Nhi	18/10/2008	7.5	9.4	9.2	8.0	9.2	8.5	8.7	Giỏi
20	2456201160300	Đồng Thị Huỳnh Như	04/10/2009	7.2	9.4	8.1	6.5	9.3	8.4	8.2	Giỏi
21	2456201160301	Đặng Hồng Phúc	29/01/2009	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Tiếng anh(4)	Sinh lý thực vật - Giống CT(4)	ĐTPH dịch hại cây trồng(4)	Đất và phân bón(1)	Pháp luật chuyên ngành BVTN(1)	Phương pháp thí nghiệm(2)	Điểm TB	Xếp loại
22	2456201160302	Bùi Thị Diễm	Phương	25/06/2009	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
23	2456201160303	Bùi Đức	Quy	16/09/2009	8.4	9.4	9.1	7.9	8.3	6.0	8.5	Giỏi
24	2456201160304	Nguyễn Thị Bảo	Quyên	16/01/2009	7.9	9.2	9.1	7.9	9.0	7.2	8.5	Giỏi
25	2456201160305	Lê Quốc	Thái	08/10/2009	2.5	2.3	2.0	2.8	3.2	3.0	2.5	Yếu
26	2456201160306	Trần Quốc	Thái	18/04/2009	7.7	7.9	7.1	3.7	7.1	7.5	7.3	Khá
27	2456201160307	Lê Công	Thành	11/07/2009	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
28	2456201160308	Đào Thị Thủy	Tiên	25/01/2009	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
29	2456201160309	Nguyễn Văn	Tính	14/12/2008	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
30	2456201160310	Trần Thị Như	Ý	24/09/2009	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
31	2456201160896	Đoàn Văn	Đăng	23/05/2009	6.1	8.2	7.6	6.3	7.8	6.0	7.1	Khá

TL. HIỆU TRƯỞNG
TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 06 tháng 02 năm 2025
Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái